

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ 3 NĂM 2013

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN		
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.867.306	4.334.887
II - Tiền gửi tại NHNN	2.788.205	3.198.842
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3.611.185	1.832.676
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	2.288.141	547.336
* Cho vay các TCTD khác	1.323.044	1.285.340
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)	-	-
IV - Chứng khoán kinh doanh	-	-
* Chứng khoán kinh doanh	-	-
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)	-	-
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	29.530	97.192
VI - Cho vay khách hàng	93.054.749	87.165.574
* Cho vay khách hàng	94.371.953	88.154.900
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(1.317.204)	(989.326)
VII-Chứng khoán đầu tư	11.456.066	11.314.978
*CK sẵn sàng để bán	4.527.324	4.386.236
* CK giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000	7.000.000
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(71.258)	(71.258)
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	71.212	71.558
1/ Đầu tư vào công ty con	-	-
2/ Vốn góp liên doanh	-	-
4/ Đầu tư dài hạn khác	71.438	71.784
5/ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(226)	(226)
IX - Tài sản cố định	2.949.738	2.589.928
1/ Tài sản cố định hữu hình	1.230.450	916.626
* Nguyên giá TSCĐ	1.628.287	1.256.728
* Hao mòn TSCĐ	(397.837)	(340.102)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
2/ Tài sản cố định vô hình	1.719.288	1.673.302
* Nguyên giá TSCĐ	1.763.517	1.703.678
* Hao mòn TSCĐ	(44.229)	(30.376)
X- Tài sản có khác	48.374.011	38.599.925
1/ Các khoản phải thu	19.149.701	10.167.273
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	28.915.225	17.027.462
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	386.413	11.482.518
5/ Các khoản DP rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	(77.328)	(77.328)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	164.202.002	149.205.560

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	9.772.303
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.822.887	18.250.965
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	7.117.514	15.369.503
2/ Vay TCTD khác	5.705.373	2.881.462
III - Tiền gửi của khách hàng	132.619.264	79.192.921
IV - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	3.282	6.672
VI - Phát hành giấy tờ có giá	51.096	11.949.302
VII - Tài sản nợ khác	4.970.540	18.663.332
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	2.082.200	2.851.142
2/Thuế TNDN hoãn lãi phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	2.885.787	15.809.343
4/ Dự phòng rủi ro khác	2.553	2.847
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	150.467.069	137.835.495
VIII- Vốn và các quỹ	13.734.933	11.370.065
1/ Vốn của TCTD	12.303.049	10.592.049
* Vốn điều lệ	12.294.801	10.583.801
* Vốn đầu tư XD CB	45	45
* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	411.569	415.941
3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	634.931	-
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	385.384	362.075
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	164.202.002	149.205.560

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	260.234	236.948
1/ Bảo lãnh vay vốn	21.027	22.639
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	55.887	66.835
3/ Bảo lãnh khác	183.320	147.474
II/ Các cam kết đưa ra	-	-
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	-	-

TP. HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2013

LẬP BẢNG

PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC


Giang Mỹ Duyên



NGUYỄN KIM HÀNG



LÊ KHÁNH HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2013 (HỢP NHẤT)

ĐVT : Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.223.116	3.507.516	12.107.289	8.369.121
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(3.779.867)	(2.732.772)	(10.146.843)	(9.497.044)
I/ Thu nhập lãi thuần	443.249	774.744	1.960.446	(1.127.923)
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.822	127.985	23.000	695.662
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(8.508)	(8.292)	(23.887)	(28.271)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.314	119.693	(887)	667.391
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(27.133)	(44.277)	(133.567)	2.116
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	25.483
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	(13.621)	304.727
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	1.759	887	7.481	23.174
6/ Chi phí hoạt động khác	(1.318)	(488)	(1.987)	(1.744)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	441	399	5.494	21.430
VII/ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.554	685	7.563	7.649
VIII/ Chi phí hoạt động	(318.012)	(672.037)	(1.353.182)	(1.301.883)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	102.413	179.207	472.246	(1.401.010)
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(147.301)	(118.894)	(368.406)	(664.861)
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	(44.888)	60.313	103.840	(2.065.871)
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(26)	(14.384)	(80.271)	(21.754)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(26)	(14.384)	(80.271)	(21.754)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	(44.914)	45.929	23.569	(2.087.625)

TP.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2013

LẬP BẢNG

PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC


Giang Mỹ Duyên


NGUYỄN KIM HẰNG


LÊ KHÁNH HIỀN